

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 7 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		42.287.635.208		7,0		262.462.097.899		14,8
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		33.202.639.103		7,8		194.193.875.903		18,4
1	Hàng thủy sản	USD		971.581.934		7,2		6.083.173.363		14,2
2	Hàng rau quả	USD		764.843.531		-5,2		3.868.866.220		-0,3
3	Hạt điều	Tấn	67.984	460.101.818	0,1	-0,8	412.714	2.808.557.356	-2,6	18,3
4	Cà phê	Tấn	101.979	555.809.045	-13,6	-18,0	1.055.766	5.992.277.326	7,4	64,9
5	Chè	Tấn	13.733	24.207.229	20,1	21,1	71.629	120.697.871	-8,7	-9,4
6	Hạt tiêu	Tấn	21.492	142.126.219	-8,0	-10,0	144.671	989.784.384	-12,0	29,7
7	Gạo	Tấn	790.449	381.861.183	52,1	39,5	5.509.582	2.826.691.432	3,9	-15,4
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	223.774	70.076.441	-18,0	-18,0	2.485.085	756.886.318	54,8	2,8
	- Sắn	Tấn	69.175	15.973.919	-13,3	-9,1	778.098	153.950.971	133,5	76,8
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		103.875.995		2,5		697.346.576		6,3
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		138.635.092		30,8		741.356.192		26,3
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	41.185	12.257.812	8,4	-39,7	465.364	118.509.147	-66,9	-6,7
12	Clanhke và xi măng	Tấn	3.011.151	116.317.196	11,9	8,4	19.811.324	744.735.931	8,5	6,4
13	Than các loại	Tấn	56.409	9.863.108	0,2	2,0	385.138	73.047.244	30,4	-5,7
14	Dầu thô	Tấn	226.820	138.569.560	77,9	93,3	1.348.310	791.855.863	-24,7	-36,0
15	Xăng dầu các loại	Tấn	119.410	80.950.539	34,2	39,7	807.482	551.156.954	-42,7	-53,1
16	Hóa chất	USD		215.695.198		-7,3		1.564.693.320		-0,6
17	Sản phẩm hóa chất	USD		245.498.832		11,1		1.663.549.835		7,4
18	Phân bón các loại	Tấn	180.157	81.271.584	5,1	4,7	1.298.834	530.671.295	25,5	26,2
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	163.326	178.865.452	-6,8	-3,6	1.279.697	1.363.096.085	-9,0	-12,0
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		660.214.722		6,0		4.259.236.763		14,1
21	Cao su	Tấn	206.155	334.602.783	43,3	39,5	899.771	1.622.142.011	-1,5	14,6
22	Sản phẩm từ cao su	USD		120.512.383		-4,9		828.035.347		20,7
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		411.793.364		4,0		2.609.736.780		10,2

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		66.012.872		-10,5		507.952.491		6,4
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.471.787.531		9,1		9.646.872.299		8,1
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.005.111.468		8,9		6.612.693.412		8,2
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		188.414.328		13,0		1.218.985.113		1,0
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	164.461	371.209.645	6,4	7,5	1.094.173	2.451.508.523	2,5	-3,5
28	Hàng dệt, may	USD		3.910.792.868		8,7		22.588.956.238		11,0
	- Vải các loại	USD		249.339.495		11,9		1.608.981.926		7,4
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		60.779.755		11,6		441.731.466		-3,6
30	Giày dép các loại	USD		2.194.501.234		3,2		14.086.360.731		9,0
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		217.274.118		12,3		1.382.666.437		9,8
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		49.633.009		-7,9		366.192.742		-0,6
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		129.927.385		4,6		778.655.455		19,1
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		67.366.293		27,2		378.962.387		2,3
35	Sắt thép các loại	Tấn	792.576	546.266.238	-14,9	-10,7	6.439.946	4.238.506.336	-14,5	-23,5
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		463.101.936		-2,0		3.275.491.713		30,2
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		412.886.602		5,9		2.725.392.264		10,7
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.001.729.731		-2,9		56.711.109.853		41,9
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.566.430.680		24,0		32.460.047.900		-0,4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		652.259.607		8,2		4.178.245.891		-10,7
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.309.444.041		10,7		32.198.691.787		14,6
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		388.264.790		0,4		2.470.613.257		27,4
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.682.453.474		15,5		9.909.463.109		13,5
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		287.540.053		8,1		2.051.884.201		11,0
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.097.125.242		27,8		4.409.947.818		117,6
46	Hàng hóa khác	USD		1.932.902.756		6,1		12.377.756.275		17,0

Ngày in: 04/08/2025